TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-6-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lâm Tấn Đạt.

2. Nguyễn Thị Ngọc Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2018/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 4 năm 2018, về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Chí L, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Chí L trình bày:

- Về hôn nhân: ông L và bà T kết hôn với nhau vào ngày 23/02/2007 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Quá trình chung sống được hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân, vào tháng 18/9/2014 bà T xin đi học lớp sơ cấp mầm non 6 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó ông L có lên Thành phố Hồ Chí Minh tìm bà T nhưng không gặp và cũng không liên lạc được. Ông L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà T

- Về con chung: ông L và bà T chung sống với nhau có được một người con chung tên Lê Nguyễn T L, sinh ngày 25/10/2007, hiện nay đang sống chung với ông L. Ông L yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Bích T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông L với bà T ngày 23.02.2007; Giấy khai sinh của Lê Nguyễn T L; Bản án số 02/2017/QĐDS-ST, ngày 23.11.2017 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

Tại bản án số 02/2017/QĐDS-ST, ngày 23-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng tuyên bố bà Nguyễn Bích T mất tích. Từ khi thụ lý đến nay Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn không có tung tích gì của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông L và bà T kết hôn vào ngày 23/02/2007, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên hôn nhân giữa ông L và bà T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vào ngày 18.9.2014 bà T xin đi học lớp sơ cấp mầm non 6 tháng tại Thành phố Hồ Chí Minh, rồi từ đó đến nay không có tung tích mặc dù ông L cũng đã áp dụng nhiều biện pháp tìm kiếm. Đến ngày 17/5/2017 ông L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tuyên bố bà T mất tích, ngày 23/11/2017 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng tuyên bố bà T mất tích theo bản án số 02/2017/QĐDS-ST. Từ đó thấy rằng, mục đích hôn nhân giữa ông L và bà T không đạt được, bà T đã bỏ đi khỏi địa phương từ ngày 18/9/2014 đến nay không có tung tích. Tại phiên tòa ông L vẫn kiên quyết ly hôn, bà T vắng mặt

nên không có lời trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ông L được ly hôn với bà T.

[2] Về con chung: ông L và bà T chung sống với nhau có được một người con chung tên Lê Nguyễn T L, sinh ngày 25/10/2007, hiện nay đang sống chung với ông L. Bà T bỏ nhà đi không để lại tin tức gì, đến nay gia đình đã tìm nhiều biện pháp vẫn không thể liên lạc được. Cho thấy bà T không có trách nhiệm trong việc nuôi dưỡng và giáo dục con. Cháu T L hiện tại đang sống với cha và có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với cha ruột là ông L. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L giao cháu T L cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: ông L cho rằng hai vợ chồng chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét do đó Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004107, ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 266 của BLTTDS năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: xử cho ông Lê Chí L được ly hôn với bà Nguyễn Bích T.

2. Về con chung: xử giao con tên Lê Nguyễn T L, sinh ngày 25/10/2007, giới tính nữ cho ông Lê Chí L trực tiếp nuôi dưỡng; bà Nguyễn Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Bích T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Lê Chí L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004107, ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản ản được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

Phan Văn Tịnh